

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016

Mẫu số: B 01- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.077.425.399.673	2.298.670.774.247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	60.721.127.046	135.434.628.016
1. Tiền	111		25.721.127.046	125.434.628.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.500.000.000	23.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(26.456.667.408)	(26.456.667.408)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.188.974.509.106	1.436.591.499.691
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	907.765.926.266	1.125.584.684.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	191.562.483.038	287.774.215.716
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KII hợp đồng xây dựng	134		57.820.938.939	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	39.481.148.173	39.481.148.173
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	53.050.805.544	47.219.541.761
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(60.706.792.854)	(63.468.090.415)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		777.171.572.928	690.862.623.614
1. Hàng hoá tồn kho	141	12	777.171.572.928	690.862.623.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.058.190.593	12.282.022.926
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	4.020.000.000	53.150.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.020.727.362	12.164.817.445
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	21	17.463.231	64.055.481
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		886.372.394.748	871.417.454.144
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		166.384.861.509	166.125.384.509
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	170.591.241.271	170.331.764.271
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.206.379.762)	(4.206.379.762)
II. Tài sản cố định	220		622.183.381.668	607.050.416.435

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	01/01/2016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19	618.512.619.168	603.379.653.935
- Nguyên giá	222		1.433.300.043.557	1.404.271.667.012
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(814.787.424.389)	(800.892.013.077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	20	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		5.382.292.811	6.570.901.157
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	5.382.292.811	6.570.901.157
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	44.470.158.643	44.470.158.643
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.618.828.629	12.618.828.629
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.764.000.000	60.764.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(28.912.669.986)	(28.912.669.986)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		47.951.700.117	47.200.593.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	42.982.119.112	42.000.304.085
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		4.969.581.005	5.200.289.315
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.963.797.794.421	3.170.088.228.391
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		2.028.504.081.285	2.222.452.363.427
I. Nợ ngắn hạn	310		1.569.896.807.555	1.777.839.122.483
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	14	241.455.776.097	450.596.942.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	407.166.786.975	399.379.344.924
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	21	15.226.200.881	45.211.756.263
4. Phải trả người lao động	314		50.321.295.669	75.602.485.371
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	74.707.137.146	52.637.565.569
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KPI hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	60.350.332.100	42.231.363.458
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	712.235.615.967	704.644.858.047
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.433.662.720	7.534.806.721
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		458.607.273.730	444.613.240.944

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016	01/01/2016
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	56.189.285.239	56.189.285.239
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	398.204.006.580	384.209.973.794
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.213.981.911	4.213.981.911
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		935.293.713.136	947.635.864.964
I. Vốn chủ sở hữu	410		935.293.713.136	947.635.864.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	21.320.000.000	21.320.000.000
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	316.360.987.805	309.616.136.351
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	86.865.082.769	103.821.983.296
- <i>LNSF chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		83.728.402.535	11.623.999.078
- <i>LNSF chưa phân phối kỳ này</i>	421b		3.136.680.234	92.197.984.218
12. Nguồn vốn đầu tư XI cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33.358.010.641	35.488.113.396
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.963.797.794.421	3.170.088.228.391

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thanh Nhung

Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huệ

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Bân

Mẫu số B02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số

20/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: Đồng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	242.358.712.312	293.056.865.789	242.358.712.312	293.056.865.789	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	932.014.186	23.947.060.672	932.014.186	23.947.060.672	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		241.426.698.126	269.109.805.117	241.426.698.126	269.109.805.117	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	202.346.166.210	210.593.712.453	202.346.166.210	210.593.712.453	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.080.531.916	58.516.092.664	39.080.531.916	58.516.092.664	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.266.065.446	1.140.025.297	1.266.065.446	1.140.025.297	
7. Chi phí tài chính	22	27	23.162.740.221	23.050.321.704	23.162.740.221	23.050.321.704	
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		23.108.435.058	22.461.561.206	23.108.435.058	22.461.561.206	
8. Phán lãi/lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24						
9. Chi phí bán hàng	25						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	15.282.177.771	19.649.679.345	15.282.177.771	19.649.679.345	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.901.679.370	16.956.116.912	1.901.679.370	16.956.116.912	
12. Thu nhập khác	31	29	602.540.158	234.190.952	602.540.158	234.190.952	
13. Chi phí khác	32	30	48.907.164	621.781.053	48.907.164	621.781.053	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		553.632.994	-387.590.101	553.632.994	-387.590.101	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	32	2.455.312.364	16.568.526.811	2.455.312.364	16.568.526.811	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	1.448.734.885	5.616.911.317	1.448.734.885	5.616.911.317	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	31	1.006.577.479	10.951.615.494	1.006.577.479	10.951.615.494	
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	31	3.136.680.234	14.459.523.740	3.136.680.234	14.459.523.740	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	31	-2.130.102.755	-3.507.908.246	-2.130.102.755	-3.507.908.246	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	73	338	73	338	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		73	338	73	338	

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

 KẾ TOÁN TRƯỞNG
 NGÀY 19 THÁNG 04 NĂM 2016
 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
 T. C. P.


 T. C. P.
 CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10
 Q. NAM TỪ LIÊM, T. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2016

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ tài chính)

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.455.312.364	16.568.526.811
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	14.126.119.622	18.075.254.272
- Các khoản dự phòng	03	-2.761.297.561	-150.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-1.266.065.446	-107.126.623
- Chi phí lãi vay	06	23.108.435.058	22.461.561.206
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	35.662.504.037	56.848.215.666
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	232.295.408.996	-25.951.861.922
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-85.120.340.968	-49.593.077.123
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	-207.688.348.559	-13.162.217.212
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-4.948.665.027	283.696.051
- Tiền lãi vay đã trả	14	-28.387.797.276	-18.375.267.902
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-15.946.003.137	-11.306.187.263
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	35.476.874	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-2.266.300.000	-2.262.895.235
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-76.364.065.060	-63.519.594.940
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-20.162.376.545	-1.271.017.218
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		40.586.684
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	228.149.929	564.827.880
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	-19.934.226.616	-665.602.654
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
3. Tiền thu từ đi vay	33	360.009.499.657	211.367.804.762
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-338.424.708.951	-227.758.803.609
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.584.790.706	-16.390.998.847
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-74.713.500.970	-80.576.196.441
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	135.434.628.016	184.660.004.071
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	60.721.127.046	104.083.807.630

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Chữ ký)
Trần Văn Cán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

I.1. Khái quát chung:

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/5/2015

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà: 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62%

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

I.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp

I.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

I.4. Cấu trúc doanh nghiệp

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty có 2 công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có Công ty nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Các công ty được hợp nhất**Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1**

- Địa chỉ: Xã Lamông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Xã Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 56,09%

Công ty liên kết: Công ty CP Sông Đà 10.9

- Địa chỉ: Xã Vị trí 7, Dãy biệt thự 1, Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29,1%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán (Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/03/2016)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất****4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Công tycon

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng tập đoàn.

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích không kiểm soát tại ngày mua xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.

- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu báo gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phải ảnh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính
Chi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế là 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Tiền mặt	4.947.663.978	5.627.484.977
Tiền gửi ngân hàng	20.773.463.068	119.807.143.039
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	35.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	60.721.127.046	135.434.628.016

6 Các khoản đầu tư tài chính

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	SL cổ phiếu	31/03/2016		01/01/2016			
				Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)	49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)
+ Cổ phiếu SJS		1.000.000		49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)	49.956.667.408	23.500.000.000	(26.456.667.408)
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				73.382.828.629	44.470.158.643	(28.912.669.986)	73.382.828.629	44.470.158.643	(28.912.669.986)
b3. Đầu tư vào Công ty liên kết				12.618.828.629	12.618.828.629	-	12.618.828.629	12.618.828.629	-
- Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	29,1%	541.200	12.618.828.629	12.618.828.629		12.618.828.629	12.618.828.629	
b3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				60.764.000.000	31.851.330.014	(28.912.669.986)	60.764.000.000	31.851.330.014	(28.912.669.986)
- Công ty CP điện Miền bắc	Đang hoạt động	1,04%	160.000	1.600.000.000	1.600.000.000		1.600.000.000	1.600.000.000	
- Công ty CP điện Tây bắc	Đang hoạt động	9,3%	3.360.000	33.600.000.000	5.047.159.059	(28.552.840.941)	33.600.000.000	5.047.159.059	(28.552.840.941)
- C.ty CP Sông Đà đất Vàng	Đang hoạt động	10%	1.000.000	10.000.000.000	9.640.170.955	(359.829.045)	10.000.000.000	9.640.170.955	(359.829.045)
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Krate	Đang hoạt động	1%	300.000	3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000	
- C.ty CP ĐĐTPT Khu KT Hải Hà	Đang hoạt động	0,02%	110.000	1.100.000.000	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000	
- C.ty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Tụy Loan	Đang hoạt động	1,03%	1.146.400	11.464.000.000	11.464.000.000		11.464.000.000	11.464.000.000	

7 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Ban điều hành Xckaman3	188.552.542.943	188.552.542.943
Công ty CP đầu tư Đèo Cả	68.602.690.718	169.567.544.881
BĐH DA thủy điện Sơn La	116.885.429.777	116.885.429.777
BĐH thủy điện Huội Quảng	56.359.801.778	114.940.436.743
Ban điều hành dự án thủy điện Hủa Na	43.757.235.790	74.798.855.445
BĐH thủy điện Lai Châu	30.954.012.511	38.943.935.602
BQL dự án thủy điện 7	28.120.877.855	32.032.570.131
BQL dự án Thủy điện 6	5.854.467.409	30.792.231.004
Ban điều hành DATĐ Xêcamản 1	78.631.869.681	112.185.044.031
BĐH dự án thủy điện Đồng Nai 5	35.567.757.910	36.567.757.910
Các đối tượng khác	254.479.239.894	210.318.335.989
Cộng	907.765.926.266	1.125.584.684.456

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.9	C. ty liên kết	852.935.442	837.849.746
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ	4.286.029.260	
Cộng		5.138.964.702	837.849.746

8 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty TNHH TM và Sản xuất Quấn Trung	125.343.747.000	262.000.000.000
Công ty CPXD Lũng Lô 9	21.579.686.000	
Công ty cổ phần DTC	22.610.599.000	
Các đối tượng khác	22.028.451.038	25.774.215.716
Cộng	191.562.483.038	287.774.215.716

9 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Mối quan hệ	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
CTCP điện Việt Lào	Chung c.ty mẹ	39.481.148.173	39.481.148.173
Cộng		39.481.148.173	39.481.148.173

10 Phải thu khác

	31/03/2016		01/01/2016	
a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016

Phải thu ngắn hạn khác	49.494.558.456	43.663.294.673
Thuế tài nguyên, phí BV môi trường chi hộ chủ đầu tư	3.556.247.088	3.556.247.088
Lãi dự thu		
Công ty CP điện Việt Lào (lãi cho vay)	8.790.114.048	7.752.198.531
Phải thu tiền bê tông bù lẹm	4.330.952.000	4.330.952.000
Phải thu BĐH Huội Quảng	458.908.953	452.839.316
Phải thu người lao động	2.030.787.547	1.858.330.496
Tạm ứng	12.342.880.488	9.561.013.241
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	15.305.157.270	15.275.136.758
Phải thu khác	6.235.758.150	4.432.824.331
Cộng	53.050.805.544	47.219.541.761

b. Dài hạn

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng	128.698.000.000		128.698.000.000	
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000		35.000.000.000	
- Các khoản bảo lãnh khác	497.576.271		238.099.271	
- Công ty khoáng sản Thiên Trường	6.395.665.000	(4.206.379.762)	6.395.665.000	(4.206.379.762)
+ Phần góp của Công ty	4.206.379.762	(4.206.379.762)	4.206.379.762	(4.206.379.762)
+ Phần góp các thể nhân	2.189.285.238		2.189.285.238	
Cộng	170.591.241.271	(4.206.379.762)	170.331.764.271	(4.206.379.762)

11 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2016		01/01/2016	
	VNĐ		VNĐ	
Đầu năm	63.468.090.415		45.634.124.320	
Trích lập (hoàn nhập) trong năm	(2.761.297.561)		17.833.966.095	
Cộng	60.706.792.854		63.468.090.415	

12 Hàng hóa tồn kho

	31/03/2016		01/01/2016	
	VNĐ		VNĐ	
Nguyên liệu, vật liệu	68.925.358.893		56.574.270.270	
Công cụ, dụng cụ	886.051.888		914.307.257	
Hàng mua đang đi đường	1.636.363		30.800.000	
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	707.358.525.784		633.343.246.087	
Cộng	777.171.572.928		690.862.623.614	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

13 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Chi phí chờ phân bổ		50.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	20.000.000	3.150.000
Cộng	20.000.000	53.150.000
b. Dài hạn	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Chi phí trả trước thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	36.092.963.540	36.298.783.958
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	5.266.894.510	4.135.086.660
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.300.125.000	1.133.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	322.136.062	433.433.467
Cộng	42.982.119.112	42.000.304.085

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty TNHH thương mại & sản xuất Quân Trung	17.470.395.600	135.071.299.576
CTCP thép Việt ý	20.852.328.799	32.177.794.485
DNTN Thanh Lâm	17.993.698.476	23.652.449.001
CTCP Sông Đà 10.9	14.700.838.918	21.043.471.433
CTCP Chiến Thắng	3.913.778.820	6.769.766.432
Công ty CP Đầu tư và thương mại Sông Đà	6.405.772.933	7.688.367.737
Các đối tượng khác	160.118.962.551	224.193.793.466
Cộng	241.455.776.097	450.596.942.130

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

Mối quan hệ	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.9	14.700.838.918	21.043.471.433
Cộng	14.700.838.918	21.043.471.433

15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
Công ty CP Đèo Cả	221.678.928.000	257.424.623.000
Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh	134.625.000.000	90.000.000.000
TCT ĐTPT đô thị & KCN Việt Nam	22.082.793.087	26.401.990.689

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016

BDH gói thầu số 4 đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	5.984.283.981	10.954.674.828
Công ty cổ phần Za Hung	17.100.000.000	
Các đối tượng khác	5.695.781.907	14.598.056.407
Cộng	407.166.786.975	399.379.344.924
16 Chi phí XD/CB dở dang	31/03/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí sửa chữa lớn	2.617.006.875	3.805.615.221
Chi phí XD/CB	2.765.285.936	2.765.285.936
Cộng	5.382.292.811	6.570.901.157
17 Chi phí phải trả ngắn hạn:	31/03/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	63.157.630.503	35.420.698.231
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	13.296.652	
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	11.536.209.991	16.815.572.209
Phụ phí tổng thầu phải trả		401.295.129
Cộng	74.707.137.146	52.637.565.569
18 Phải trả khác	31/03/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	7.509.185.105	8.093.487.459
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	5.831.323.334	4.232.888.105
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	260.000.000	
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Cổ tức phải trả hàng năm	10.073.843.635	73.843.635
Vật tư tạm nhập của Cty TNHH SX&TM Quán Trung	16.686.651.362	11.211.548.849
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.489.328.664	14.119.595.410
Cộng	60.350.332.100	42.231.363.458
b. Dài hạn	31/03/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH KS khoáng sản Thiên Trường	2.189.285.239	2.189.285.239
Công ty TNHH tập đoàn Sơn Hải	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	56.189.285.239	56.189.285.239

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

19 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.241.094.719	669.452.909.905	164.082.301.217	1.017.905.637	563.477.455.534	1.404.271.667.012
- Mua trong năm		28.708.376.545				28.708.376.545
- XDCB hoàn thành			320.000.000			320.000.000
- Tăng khác						-
- Giảm nguyên giá (giá mua)						-
- Điều chỉnh hợp nhất						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển công cụ I.D						-
Số dư cuối năm	6.241.094.719	698.161.286.450	164.402.301.217	1.017.905.637	563.477.455.534	1.433.300.043.557
2. Khấu hao						
Số dư đầu năm	4.630.977.398	617.185.034.195	148.948.645.693	809.691.608	29.317.664.183	800.892.013.077
- Khấu hao trong năm	257.485.419	5.687.489.741	2.062.999.224	18.792.039	5.868.644.889	13.895.411.312
- Điều chỉnh hợp nhất						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Điều chỉnh hợp nhất						-
- Chuyển công cụ LĐ						-
Số dư cuối kỳ	4.888.462.817	622.872.523.936	151.011.644.917	828.483.647	35.186.309.072	814.787.424.389
3. Giá trị còn lại						
- Số đầu năm	1.610.117.321	52.267.875.710	15.133.655.524	208.214.029	534.159.791.351	603.379.653.935
- Số cuối kỳ	1.352.631.902	75.288.762.514	13.390.656.300	189.421.990	528.291.146.462	618.512.619.168

20 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cộng VNĐ
1. Nguyên giá		
Số đầu năm	3.670.762.500	3.670.762.500
Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>
2. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
3. Giá trị còn lại		
Số đầu năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>
Số cuối năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại lô 22,23,24,25 khu B, đường Nguyễn Tất Thành, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, diện tích 487m², nguyên giá 3.670.762.500 đồng, mục đích: Xây dựng văn phòng Công ty CP Sông Đà 10.1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016

21 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		Cuối kỳ
	Đầu năm	Trong năm	Đầu năm	Trong năm	
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	22.647.994.944	9.303.789.991	22.843.794.959	9.107.989.976	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.229.580.034	1.448.734.885	15.946.003.137	2.732.311.802	
Thuế thu nhập cá nhân	2.147.851.251	883.775.154	1.663.138.294	1.368.488.111	
Tiền chậm nộp	1.989.441.381	310.817.969	500.000.000	1.489.441.381	
Thuế tài nguyên	909.211.233	15.000.000	852.119.311	367.909.891	
Thuế môn bài	287.677.400	92.096.860	15.000.000	160.059.720	
Các khoản phí, lệ phí	45.211.756.263	12.054.214.859	219.714.540	15.226.200.881	
Cộng			42.039.770.241	15.226.200.881	
	Cuối kỳ	Trong năm	Đầu năm	Đầu năm	
22 Vay và nợ thuế tài chính					
a.		Tăng	Giảm		
-	Ngân hàng	712.235.615.967	338.222.741.737	704.644.858.047	
-	Vay ngắn hạn	695.520.615.967	345.813.499.657	330.867.741.737	680.574.858.047
	Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai	124.377.980.468	45.438.481.819	66.548.662.235	145.488.160.884
	Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	43.429.286.846	21.475.280.036	7.136.222.257	29.090.229.067
	Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	238.873.155.415	114.765.855.227	109.393.431.970	233.500.732.158
	Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex-PG	167.904.544.700	151.020.298.292	132.474.118.880	149.358.365.288
	Ngân hàng tiên phong bank	9.676.259.444			9.676.259.444
	Ngân hàng đầu tư và PT Hà Tây	111.259.389.094	13.113.584.283	15.315.306.395	113.461.111.206
-	Nợ dài hạn đến hạn trả	16.715.000.000		7.355.000.000	24.070.000.000
	Ngân hàng CT Sông Nhuệ	7.755.000.000		3.035.000.000	10.790.000.000
	Ngân hàng TMCP ĐT và PT Điện Biên	6.500.000.000		3.500.000.000	10.000.000.000
	Ngân hàng đầu tư Gia Lai	2.460.000.000		820.000.000	3.280.000.000
b.	Dài hạn	398.204.006.580	14.196.000.000	201.967.214	384.209.973.794
	Ngân hàng TMCP ĐT và PT Điện Biên	355.442.000.000			355.442.000.000
	Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	20.063.973.794			20.063.973.794
	Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	11.480.000.000			3.444.000.000
	Ngân hàng tiên phong Bank Thành Đô	5.958.032.786			
	Ngân hàng ĐT&PT Gia Lai	5.260.000.000			
c.	Hợp đồng vay dài hạn				
	Số hợp đồng	Số tiền vay (triệu đồng)	Tên món vay		
	I. Ngân hàng công thương Việt Nam- CN Sông Nhuệ				
	1. 11/HĐTD/2009	27.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công		
	2.01/2013-HEITDDA	47.470	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công		
	II. Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hải Dương				
	1. 150096/NHNTHD	16.480	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công		
	III. Ngân hàng TMCP tiên phong - TPBank Chi nhánh Thành Đô				
	1. 282-01.16/HĐTD/TDO	6.160	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công		
	III. Ngân hàng đầu tư và phát triển gia lai				
	1. 03/2014/369568/HD		Đầu tư bổ sung thiết bị thi công phun vữa		
	VI. Ngân hàng đầu tư và phát triển điện biên				
	1. 01/2009/HĐTD	331.800	Đầu tư nhà máy Thủy điện Nậm Hè		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016

23 Vốn chủ sở hữu**a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Cổ phiếu quỹ (* VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2015	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	299.467.485.235	93.407.853.015	891.584.970.171
- Tăng trong năm					10.148.651.116	96.197.529.887	106.346.181.003
- Giảm trong năm					-	85.783.399.606	85.783.399.606
2. Số dư 31/12/2015	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	309.616.136.351	103.821.983.296	912.147.751.568
3. Số dư tại 01/01/2016	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	309.616.136.351	103.821.983.296	912.147.751.568
Tăng trong kỳ					6.800.043.762	3.136.680.234	9.936.723.996
Giảm trong kỳ					55.192.308	20.093.580.761	20.148.773.069
4. Số dư cuối kỳ	427.323.110.000	50.066.521.921	21.320.000.000	-	316.360.987.805	86.865.082.769	901.935.702.495

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	01/01/2016
Vốn góp của nhà nước (TCT Sông Đà)	266.074.070.000	266.074.070.000
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	161.249.040.000
Cộng	427.323.110.000	427.323.110.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	31/03/2016 VNĐ	01/01/2016 VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
24 Doanh thu	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
* Tổng doanh thu	242.358.712.312	293.056.865.789
- Doanh thu xây lắp	221.380.996.262	275.427.762.020
- Doanh thu thủy điện	12.699.096.985	10.072.456.835
- Doanh thu SX công nghiệp	6.368.372.034	
- Doanh thu khác	1.910.247.031	7.556.646.934
* Các khoản giảm trừ doanh thu	932.014.186	23.947.060.672
- Giảm giá hàng bán	932.014.186	23.947.060.672
* Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	241.426.698.126	269.109.805.117
25 Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
- Giá vốn xây lắp	189.377.009.688	196.159.121.150
- Doanh thu thủy điện	6.984.228.141	6.921.855.568
- Giá vốn SX công nghiệp	4.634.284.405	
- Giá vốn dịch vụ khác	1.350.643.976	7.512.735.735
Cộng	202.346.166.210	210.593.712.453
26 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.266.065.446	1.140.025.297
Cộng	1.266.065.446	1.140.025.297
27 Chi phí hoạt động tài chính	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	23.108.435.058	22.461.561.206
Chi phí tài chính khác	54.305.163	588.760.498
Cộng	23.162.740.221	23.050.321.704
28 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Chi phí tiền lương & BHXH	11.598.077.607	12.776.813.012
Chi phí dự phòng	(2.761.297.561)	(150.000.000)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2016

Chi phí vật liệu quản lý	663.854.896	609.087.062
Chi phí đồ dùng VP, VPP	824.190.605	691.086.746
Chi phí khấu hao TSCĐ	584.542.695	725.492.508
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	230.708.310	230.708.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.154.602.675	2.406.649.691
Các khoản khác	2.987.498.544	2.359.842.016
Cộng	15.282.177.771	19.649.679.345

29 Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên		12.802.429
Các khoản khác	602.540.158	221.388.523
Cộng	602.540.158	234.190.952

30 Chi phí khác

	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Các khoản phạt	38.024.255	609.370.054
Các khoản khác	10.882.909	12.410.999
Cộng	48.907.164	621.781.053

31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.455.312.364	16.568.526.811
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.448.734.885	5.616.911.317
* Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.006.577.479	10.951.615.494
<i>Trong đó</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(2.130.102.755)	(3.507.908.246)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.136.680.234	14.459.523.740

32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.136.680.234	14.459.523.740
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.136.680.234	14.459.523.740
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73	338

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Quý 1 năm 2016 VNĐ	Quý 1 năm 2015 VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	147.136.924.930	142.790.038.510
Chi phí nhân công	62.662.883.228	60.782.006.743
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	28.779.478.763	28.766.192.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.489.386.532	31.487.546.954
Chi phí bằng tiền khác	15.282.177.771	14.148.547.981
Cộng	287.350.851.224	277.974.332.245

34 Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 1 năm 2016 giảm so với quý 1 năm 2015 như sau:

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

- Quý 1 năm 2016:	1.006.577.479 đồng
- Quý 1 năm 2015:	10.951.615.494 đồng
Chênh lệch giảm	(9.945.038.015) đồng
Tương đương giảm	-91%

b. Nguyên nhân:

- Doanh thu thuần Quý 1 năm 2016 giảm 27.683.106.991 đồng, tương đương giảm 10% so với cùng kỳ năm ngoái (Quý 1 năm 2016: 241.426.698.126 đồng; Quý 1 năm 2015: 269.109.805.117 đồng)

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm giảm lợi nhuận thực hiện quý 1 năm 2016.

35 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 31/03/2016 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 31/03/2016 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015.

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Bân